

Số: /QĐ-UBND

Bình Định, ngày tháng năm 2020

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt kế hoạch thực hiện chính sách cấp muối i-ốt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh năm 2020**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Quyết định số 4212/QĐ-UBND ngày 17/12/2014 của UBND tỉnh về việc ban hành một số chính sách đối với đồng bào dân tộc thiểu số theo Nghị quyết 39-NQ/TW ngày 16/8/2004 của Bộ Chính trị;*

*Căn cứ Quyết định số 4668/QĐ-UBND ngày 16/12/2019 của UBND tỉnh về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2020;*

*Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 131/TTr - STC ngày 16/3/2020.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt kế hoạch thực hiện chính sách cấp muối i-ốt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh năm 2020, với một số nội dung cụ thể như sau:

**I. Kế hoạch cấp muối i-ốt:**

1. Số hộ, số nhân khẩu:

- Tổng số hộ đồng bào dân tộc thiểu số được cấp muối là 10.977 hộ;
- Tổng số nhân khẩu là 40.239 người.

2. Định mức muối i-ốt cấp: 06 kg/người/năm.

3. Số lượng muối cấp: 241.434 kg (40.239 người x 06 kg/người).

*(Cụ thể số hộ, số nhân khẩu và số lượng muối i-ốt cấp cho từng địa bàn theo Phụ lục đính kèm).*

4. Nguồn kinh phí thực hiện: Sử dụng từ nguồn kinh phí chi sự nghiệp đảm bảo xã hội đã được UBND tỉnh giao dự toán năm 2020 cho Ban Dân tộc tại Quyết định số 4668/QĐ-UBND ngày 16/12/2019 để thực hiện.

**II. Đơn giá muối:**

Giao Ban Dân tộc lập dự toán chi tiết, trình UBND tỉnh xem xét, quyết định để làm cơ sở tổ chức đấu thầu, trong đó:

- Đơn giá muối bao gồm: Muối sạch trộn i-ốt đựng trong túi OPP loại 01 kg;
- Đơn giá muối được tính đến địa điểm cấp phát muối là trụ sở UBND các xã có đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống.

### **III. Đơn vị thực hiện cấp phát muối i-ốt:**

Giao Ban Dân tộc chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức đấu thầu lựa chọn đơn vị cung cấp muối i-ốt cho đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh năm 2020 đảm bảo chất lượng và đúng quy định hiện hành của nhà nước.

**Điều 2.** Ban Dân tộc tỉnh chủ trì phối hợp với các sở ngành và UBND các huyện liên quan có trách nhiệm sử dụng nguồn kinh phí nêu trên đúng mục đích và tổ chức thực hiện hỗ trợ đảm bảo đúng đối tượng, không bỏ sót đối tượng được thụ hưởng chính sách theo quy định hiện hành.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Trưởng ban Dân tộc tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Y tế, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện An Lão, Vĩnh Thạnh, Vân Canh, Hoài Ân, Tây Sơn, Phù Cát và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

**KT.CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

***Nơi nhận:***

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- PVP VX;
- Lưu: VT, K1.

**Trần Châu**

**PHỤ LỤC**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /3/2020 của UBND tỉnh)

Số TT	Huyện/xã	Số hộ (hộ)	Số nhân khẩu (người)	Số lượng muối i-ốt (6kg/người)	Ghi chú
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>10.977</b>	<b>40.239</b>	<b>241.434</b>	
<b>I</b>	<b>Huyện An Lão</b>	<b>3.211</b>	<b>11.804</b>	<b>70.824</b>	
1	Xã An Hòa	22	34	204	
2	Xã An Tân	32	153	918	
3	Thị trấn An Lão	293	1.097	6.582	
4	Xã An Trung	659	2.384	14.304	
5	Xã An Dũng	465	1.728	10.368	
6	Xã An Vinh	531	2.047	12.282	
7	Xã An Hưng	428	1.479	8.874	
8	Xã An Quang	364	1.284	7.704	
9	Xã An Nghĩa	190	714	4.284	
10	Xã An Toàn	227	884	5.304	
<b>II</b>	<b>Huyện Vĩnh Thạnh</b>	<b>2.702</b>	<b>10.235</b>	<b>61.410</b>	
1	Xã Vĩnh Sơn	820	3.070	18.420	
2	Xã Vĩnh Kim	523	2.041	12.246	
3	Xã Vĩnh Hảo	102	378	2.268	
4	Xã Vĩnh Hiệp	242	905	5.430	
5	Xã Vĩnh Thịnh	166	654	3.924	
6	Xã Vĩnh Hòa	208	763	4.578	
7	Xã Vĩnh Thuận	411	1.627	9.762	
8	Xã Vĩnh Quang	6	19	114	
9	Thị trấn Vĩnh Thạnh	224	778	4.668	
<b>III</b>	<b>Huyện Vân Canh</b>	<b>3.452</b>	<b>12.463</b>	<b>74.778</b>	
1	Xã Canh Vinh	10	32	192	
2	Xã Canh Hiền	4	11	66	
3	Xã Canh Hiệp	534	1.988	11.928	
4	Xã Canh Thuận	864	3.126	18.756	
5	Xã Canh Hòa	518	1.931	11.586	
6	Xã Canh Liên	755	2.648	15.888	
7	Thị trấn Vân Canh	767	2.727	16.362	
<b>IV</b>	<b>Huyện Hoài Ân</b>	<b>1.099</b>	<b>3.857</b>	<b>23.142</b>	
1	Xã Đăk Mang	387	1.320	7.920	
2	Xã Bók Tới	505	1.844	11.064	
3	Xã Ân Sơn	175	562	3.372	
4	Xã Ân Tường Đông	18	71	426	
5	Xã Ân Mỹ	8	31	186	
6	Xã Ân Tường Tây	4	17	102	
7	Xã Ân Nghĩa	2	12	72	
<b>V</b>	<b>Huyện Tây Sơn</b>	<b>482</b>	<b>1.774</b>	<b>10.644</b>	
1	Xã Vĩnh An	355	1.329	7.974	
2	Xã Bình Tân	69	246	1.476	
3	Xã Tây Xuân	53	178	1.068	
4	Xã Tây Phú	2	10	60	
5	Xã Tây Giang	3	11	66	
<b>VI</b>	<b>Huyện Phù Cát</b>	<b>31</b>	<b>106</b>	<b>636</b>	
1	Xã Cát Sơn	14	46	276	
2	Xã Cát Lâm	17	60	360	